

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0103014424 ngày 06 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi gần nhất (lần thứ 12) vào ngày 18 tháng 1 năm 2019.

*Tại ngày ký báo cáo tài chính này*

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Trung Kiên  
Ông Trần Hậu Cường  
Ông Trần Văn Trung  
Ông Trần Bảo Minh  
Ông Yann Cameli

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Lan Anh  
Ông Jos Duursema  
Ông Nguyễn Văn Cương

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Trần Hậu Cường

Giám đốc

#### Người đại diện theo Pháp luật

Ông Trần Hậu Cường  
Ông Phạm Trung Kiên

(miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019)

#### Trụ sở chính

Số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội ("Công ty"), được ủy quyền bởi Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 730/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2016 chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Hậu Cường  
Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



### Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Thuyết minh số 2.14 của báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Giám đốc không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 4.753.044.816 đồng (31 tháng 12 năm 2018: 5.505.174.223 đồng) do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*.

**Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội**



Nguyễn Phi Lan

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0573-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2304

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÓN RƯỢU HÀ NỘI**

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>235.093.038.396</b>	<b>258.569.875.371</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>40.907.677.863</b>	<b>37.569.965.590</b>
111	Tiền		8.907.677.863	7.569.965.590
112	Các khoản tương đương tiền		32.000.000.000	30.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>43.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	43.000.000.000	20.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>13.791.388.856</b>	<b>30.290.894.458</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.812.274.216	28.050.319.718
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.654.888.231	3.451.522.172
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	10.141.948.632	9.606.774.791
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.817.722.223)	(10.817.722.223)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>125.714.467.296</b>	<b>159.252.800.944</b>
141	Hàng tồn kho		135.966.073.899	169.324.529.710
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.251.606.603)	(10.071.728.766)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.679.504.381</b>	<b>11.456.214.379</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	670.147.562	446.857.560
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14(a)	375.050.035	375.050.035
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	10.634.306.784	10.634.306.784
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>217.588.055.321</b>	<b>240.604.796.737</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>177.584.789.612</b>	<b>198.155.625.116</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	164.581.589.612	185.152.425.116
222	Nguyên giá		743.561.166.579	742.005.387.380
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(578.979.576.967)	(556.852.962.264)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	13.003.200.000	13.003.200.000
228	Nguyên giá		13.345.079.600	13.345.079.600
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(341.879.600)	(341.879.600)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.408.392.537</b>	<b>1.451.263.496</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.408.392.537	1.451.263.496
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.594.873.172</b>	<b>40.997.908.125</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	38.594.873.172	40.997.908.125
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>452.681.093.717</b>	<b>499.174.672.108</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>21.498.640.762</b>	<b>24.444.121.435</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>20.626.738.474</b>	<b>23.990.437.465</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.523.524.507	8.674.898.421
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		919.359.021	254.155.287
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14(b)	7.670.167.031	6.084.685.375
314	Phải trả người lao động		740.713.631	1.751.622.874
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.198.646.397	5.215.043.385
318	Doanh thu chưa thực hiện		6.000.001	26.970.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	1.127.136.592	1.503.020.829
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		441.191.294	480.041.294
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>871.902.288</b>	<b>453.683.970</b>
337	Phải trả dài hạn khác		871.902.288	453.683.970
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>431.182.452.955</b>	<b>474.730.550.673</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>431.182.452.955</b>	<b>474.730.550.673</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17	200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	12.920.000	12.920.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	613.480.582.279	613.480.582.279
421	Lỗi sau thuế lũy kế	18	(382.311.049.324)	(338.762.951.606)
421a	- Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước		(338.762.951.606)	(260.394.978.082)
421b	- Lỗi sau thuế của kỳ/năm này		(43.548.097.718)	(78.367.973.524)
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>452.681.093.717</b>	<b>499.174.672.108</b>



Đỗ Thành Luân  
Người lập/Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường  
Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.151.053.418	71.971.257.198
02 Các khoản giảm trừ doanh thu		(9.686.893.749)	(1.742.146.902)
10 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	70.464.159.669	70.229.110.296
11 Giá vốn hàng bán	22	(75.060.160.823)	(64.601.430.740)
20 (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4.596.001.154)	5.627.679.556
21 Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.853.789.647	3.248.548.234
22 Chi phí tài chính		(16.917.809)	(113.376)
23 - Trong đó: chi phí lãi vay		(16.917.809)	-
25 Chi phí bán hàng	24	(25.824.443.275)	(27.415.233.058)
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(15.077.926.293)	(20.364.565.160)
30 Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(43.661.498.884)	(38.903.683.804)
31 Thu nhập khác		157.146.420	43.680.357
32 Chi phí khác		(43.745.254)	-
40 Lợi nhuận khác		113.401.166	43.680.357
50 Tổng lỗ kế toán trước thuế		(43.548.097.718)	(38.860.003.447)
51 Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
52 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 Lỗ sau thuế TNDN		(43.548.097.718)	(38.860.003.447)
70 Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	19	(2.177)	(1.943)



Đỗ Thành Luân  
Người lập/Phụ trách kế toán




Trần Hậu Cường  
Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lỗ trước thuế		(43.548.097.718)	(38.860.003.447)
Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định		22.303.199.234	21.151.188.191
03 Các khoản dự phòng		179.877.837	6.068.931.173
05 Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.852.988.871)	(3.235.682.901)
06 Chi phí lãi vay		16.917.809	-
08 Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(22.901.091.709)	(14.875.566.984)
09 Giảm các khoản phải thu		18.102.379.816	1.814.316.857
10 Giảm hàng tồn kho		33.358.455.811	10.206.916.383
11 Giảm các khoản phải trả		(4.589.144.469)	(76.987.468.549)
12 Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.179.744.951	(575.105.891)
14 Tiền lãi vay đã trả		(16.917.809)	-
17 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(38.850.000)	(591.389.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.094.576.591	(81.008.297.184)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(848.235.873)	(781.134.678)
22 Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		42.432.000	-
23 Chi tiền gửi có kỳ hạn		(23.000.000.000)	(20.000.000.000)
24 Thu tiền gửi có kỳ hạn		-	60.000.000.000
27 Thu lãi cho vay		1.048.939.555	2.677.655.503
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.756.864.318)	41.896.520.825
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		15.000.000.000	-
34 Chi trả nợ gốc vay		(15.000.000.000)	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.337.712.273	(39.111.776.359)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	37.569.965.590	79.829.528.159
61 Ảnh hưởng của tỉ giá quy đổi ngoại tệ		-	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	40.907.677.863	40.717.751.800

  
Đỗ Thành Luân  
Người lập/Phụ trách kế toán



  
Trần Hậu Cường  
Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 12) ngày 18 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 221 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 234 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	7 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	5 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Công văn 3016/TCT-CS do Tổng cục Thuế ban hành ngày 5 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần phải lập là 4.753.044.816 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần phải lập là 5.505.174.223 đồng).

**2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê. Số dự phòng được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại những lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đến khi hoàn trả mặt bằng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh, quỹ này được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ cho thuê kho đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chủ yếu là chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận vào kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận vào kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí và các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ/năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ/niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	418.117.141	524.517.052
Tiền gửi ngân hàng	8.489.560.722	7.045.448.538
Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	30.000.000.000
	<u>40.907.677.863</u>	<u>37.569.965.590</u>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng trong nước có thời gian đáo hạn là 1 tháng. Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn này là khoảng 5,5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	43.000.000.000	43.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng trong nước có thời gian đáo hạn còn lại là dưới 12 tháng, với lãi suất dao động từ 6,8% đến 7,1%/năm.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	12.812.274.216	28.050.319.718
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
- CN Công ty CP Bách hóa miền Nam tại Hà Nội	1.618.455.520	698.243.238
- Công ty TNHH TM TH Cát Linh	1.554.854.669	3.382.637.351
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	1.206.325.472	2.004.469.694
- Công ty TNHH Hiền Dũng My	5.037.980	2.089.487.816
- Công ty CP TM & DV Đức Thành	-	3.869.635.760
- Công ty Cổ phần C.P.M	-	2.591.467.440
- Các bên thứ ba khác	6.311.188.076	11.297.965.920
	12.812.274.216	28.050.319.718
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(a))	(2.476.843.539)	(2.476.843.539)

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty CCL Label ThaiLan	316.928.700	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	290.000.000
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	231.550.000	231.550.000
CTCP giải pháp phần mềm doanh nghiệp	225.000.000	75.000.000
Công ty thi công cơ giới Viglacera	-	841.256.898
Các bên thứ ba khác	591.409.531	1.696.786.574
	1.654.888.231	3.451.522.172
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(b))	(710.375.310)	(710.375.310)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu từ Trường Quang II (*)	6.375.264.681	6.375.264.681
Phải thu từ Trường Quang II - thuế GTGT (*)	325.397.899	325.397.899
Lãi tiền gửi dự thu	2.279.638.355	1.475.589.039
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước (**)	929.840.794	929.840.794
Tạm ứng cho nhân viên	153.790.770	438.879.000
Phải thu khác	78.016.133	61.803.378
	<u>10.141.948.632</u>	<u>9.606.774.791</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(c))	<u>(7.630.503.374)</u>	<u>(7.630.503.374)</u>

(\*) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến dự án nôi hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II ("Trường Quang II") đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt ("Nam Việt") vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018 Công ty đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II, đồng thời cũng lập dự phòng phải thu khó đòi 100% cho khoản mục này (bao gồm cả thuế GTGT).

(\*\*) Đây là khoản phải thu hồi từ các nhà thầu với tổng số tiền là 2.224.000.814 đồng theo yêu cầu tại Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất do Kiểm toán Nhà nước phát hành vào tháng 1 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số tiền còn phải thu hồi là 929.840.793 đồng.

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các khoản sau đây đã được lập dự phòng phải thu khó đòi:

**(a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
CTCP SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499
Bên thứ ba khác	360.431.040	-	360.431.040
	<u>2.476.843.539</u>	<u>-</u>	<u>2.476.843.539</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)**

**(b) Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CCL Label Thailand	316.928.700	-	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	-	290.000.000
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	46.274.110	-	46.274.110
Bên thứ ba khác	57.172.500	-	57.172.500
	<u>710.375.310</u>	<u>-</u>	<u>710.375.310</u>

**(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Trường Quang II	6.375.264.681	-	6.375.264.681
Phải thu từ Trường Quang II - thuế GTGT	325.397.899	-	325.397.899
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước	929.840.794	-	929.840.794
	<u>7.630.503.374</u>	<u>-</u>	<u>7.630.503.374</u>

Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.817.722.223	3.238.802.451
Tăng dự phòng	-	8.181.895.772
Hoàn nhập dự phòng	-	(602.976.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.817.722.223</u>	<u>10.817.722.223</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

## 9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	57.547.940.051	(10.238.782.988)	61.193.307.952	(9.802.335.111)
Công cụ, dụng cụ	2.084.830.478	-	686.802.480	-
Chi phí SXKD dở dang	10.206.085.975	-	10.133.002.898	-
Thành phẩm tồn kho	66.127.217.395	(12.823.615)	97.311.416.380	(269.393.655)
	<u>135.966.073.899</u>	<u>(10.251.606.603)</u>	<u>169.324.529.710</u>	<u>(10.071.728.766)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.071.728.766	814.227.799
Tăng dự phòng	840.863.929	9.257.500.967
Hoàn nhập dự phòng	(660.986.092)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.251.606.603</u>	<u>10.071.728.766</u>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	214.158.897	446.857.560
Chi phí mua bảo hiểm	345.560.948	-
Khác	110.427.717	-
	<u>670.147.562</u>	<u>446.857.560</u>

## (b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	5.530.868.780	7.178.619.636
Thiết bị văn phòng	683.647.611	1.071.132.415
Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (*)	32.380.356.781	32.748.156.074
	<u>38.594.873.172</u>	<u>40.997.908.125</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)**

**(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Đây là tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.

Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 669156 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp cho lô đất này. Công ty không ghi nhận tài sản cố định vô hình cho lô đất này do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Biến động về chi phí trả trước (cả ngắn hạn và dài hạn) trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	41.444.765.685	38.051.494.354
Tăng	734.018.736	9.786.325.526
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	871.100.000
Phân bổ vào chi phí	(2.913.763.687)	(7.264.154.195)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>39.265.020.734</u>	<u>41.444.765.685</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÓN RƯỢU HÀ NỘI**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	194.260.567.294	508.308.543.191	20.437.828.280	18.998.448.615	742.005.387.380
Số tăng trong kỳ	1.679.492.771	-	-	-	1.679.492.771
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	33.554.545	19.316.414	-	-	52.870.959
Thanh lý	-	-	-	(176.584.531)	(176.584.531)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	195.973.614.610	508.327.859.605	20.437.828.280	18.821.864.084	743.561.166.579
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	149.706.552.562	373.218.334.047	15.365.518.946	18.562.556.709	556.852.962.264
Khấu hao trong kỳ	5.949.062.691	15.841.398.888	386.634.139	126.103.516	22.303.199.234
Thanh lý	-	-	-	(176.584.531)	(176.584.531)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	155.655.615.253	389.059.732.935	15.752.153.085	18.512.075.694	578.979.576.967
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	44.554.014.732	135.090.209.144	5.072.309.334	435.891.906	185.152.425.116
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	40.317.999.357	119.268.126.670	4.685.675.195	309.788.390	164.581.589.612

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 71.187.980.509 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 70.896.065.440 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phản mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	13.003.200.000	341.879.600	13.345.079.600
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	13.003.200.000	341.879.600	13.345.079.600
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	341.879.600	341.879.600
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	341.879.600	341.879.600
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	13.003.200.000	-	13.003.200.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	13.003.200.000	-	13.003.200.000

Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m<sup>2</sup> tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Ngoài quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng nêu trên và tại KCN Yên Phong (Thuyết minh 10(b)), Công ty còn có quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.230,4 m<sup>2</sup> tại số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội và thửa đất 380 m<sup>2</sup> tại số 28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội do công ty sử dụng để xây dựng văn phòng và cửa hàng giới thiệu sản phẩm trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS762751 và BS762534 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Công ty không ghi nhận quyền sử dụng những lô đất này là tài sản cố định vô hình do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Công ty cũng đang được Sở Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội cho thuê những mảnh đất sau nhưng chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: thửa đất 9.655,2 m<sup>2</sup> tại số 238 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội và nhà số 26 Phố Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty không ghi nhận quyền sử dụng những lô đất này là tài sản do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 341.879.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 341.879.600 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô (*)	1.386.092.537	1.386.092.537
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	22.300.000	65.170.959
	<u>1.408.392.537</u>	<u>1.451.263.496</u>

(\*) Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô bao gồm máy móc thiết bị để sản xuất cồn khô đã được Công ty lắp đặt và chạy thử vào năm 2012. Tuy nhiên, sau đó Công ty đã dừng các hoạt động sản xuất cồn khô do chất lượng sản phẩm chạy thử không đạt yêu cầu. Công ty đang chờ quyết định từ Hội đồng Quản trị về phương án xử lý cho dự án này.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	1.451.263.496	7.436.402.962
Mua sắm	10.000.000	922.806.909
Thoái chi phí	-	(132.693.289)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	-	(871.100.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(52.870.959)	(5.904.153.086)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.408.392.537</u>	<u>1.451.263.496</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Công ty CP Tư vấn Nhân lực NIC	1.808.382.874	4.768.198.840
Công ty ĐTPPT HT Viglacera	597.635.002	1.343.759.100
Phải trả nhà cung cấp khác	2.117.506.631	2.562.940.481
	<u>4.523.524.507</u>	<u>8.674.898.421</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÓN RƯỢU HÀ NỘI**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

Mẫu số B 09a - DN

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Bù trừ với thuế phải nộp VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	375.050.035	3.344.192.489	(3.344.192.489)	-	375.050.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10.476.877.672	-	-	-	10.476.877.672
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập	157.429.112	-	-	-	157.429.112
	<u>11.009.356.819</u>	<u>3.344.192.489</u>	<u>(3.344.192.489)</u>	<u>-</u>	<u>11.009.356.819</u>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	-	11.708.720.808	(3.344.192.489)	(7.356.808.162)	1.007.720.157
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	4.581.369.670	49.141.685.521	-	(48.634.515.733)	5.088.539.458
Thuế thu nhập cá nhân	84.911.630	131.757.555	-	(169.336.980)	47.332.205
Thuế tài nguyên	5.289.600	21.532.800	-	(23.651.200)	3.171.200
Tiền thuế đất, thuế sử dụng đất và thuế khác	1.413.114.475	2.139.133.568	-	(2.028.844.032)	1.523.404.011
	<u>6.084.685.375</u>	<u>63.142.830.252</u>	<u>(3.344.192.489)</u>	<u>(58.213.156.107)</u>	<u>7.670.167.031</u>

(\*) Dựa trên Báo cáo Kiểm toán Nhà nước vào tháng 2 năm 2016 liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt trong các năm 2012 đến năm 2015, Công ty ước tính rằng thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong thời gian nói trên sẽ được giảm trừ. Khoản phải thu về thuế thu nhập doanh nghiệp này sẽ được bù trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong các năm tiếp theo. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	2.345.933.897	4.223.151.781
Chương trình hỗ trợ cho điểm bán	-	455.844.909
Chi phí trợ cấp mất việc làm (*)	2.617.397.500	-
Chi phí khác	235.315.000	536.046.695
	<u>5.198.646.397</u>	<u>5.215.043.385</u>

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 327/NQ-HALICO-HĐQT ban hành ngày 6 tháng 6 năm 2019, Công ty chi trả trợ cấp cho nhân viên mất việc làm do Công ty thay đổi cơ cấu lao động.

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Kinh phí công đoàn	253.599.447	86.761.742
Bảo hiểm xã hội, thất nghiệp và y tế	105.512.872	717.342.071
Phụ cấp cho người lao động	442.814.705	416.572.810
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	325.209.568	282.344.206
	<u>1.127.136.592</u>	<u>1.503.020.829</u>

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2019</b>		<b>31.12.2018</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	10.858.041	54,29	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte. Ltd	9.113.513	45,57	9.113.513	45,57
Cổ đông cá nhân khác	28.446	0,14	28.446	0,14
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.000.000</u>	<u>100,00</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	20.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>20.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÓN RƯỢU HÀ NỘI**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**Mẫu số B 09a – DN**

**18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(260.394.978.082)	553.098.524.197
Lỗ trong năm	-	-	-	(78.367.973.524)	(78.367.973.524)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(338.762.951.606)	474.730.550.673
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(43.548.097.718)	(43.548.097.718)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(382.311.049.324)	431.182.452.955

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**
**19 LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	30.6.2019	30.6.2018
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(43.548.097.718)	(38.860.003.447)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(2.177)	(1.943)

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 57.886 Đô la Mỹ và 1.545 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.048 Đô la Mỹ và 1.545 Euro).

**21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	78.053.565.365	70.584.684.471
Doanh thu cho thuê kho	1.737.458.780	1.386.572.727
Doanh thu bán phế liệu	360.029.273	-
	80.151.053.418	71.971.257.198
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	9.686.893.749	1.742.146.902
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	68.366.671.616	68.842.537.569
Doanh thu thuần cho thuê kho	1.737.458.780	1.386.572.727
Doanh thu thuần bán phế liệu	360.029.273	-
	70.464.159.669	70.229.110.296

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ cung cấp	74.880.282.986	57.980.540.655
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	179.877.837	6.620.890.085
	75.060.160.823	64.601.430.740

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND</b>	<b>Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND</b>
Lãi tiền gửi	1.852.988.871	3.235.682.901
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	800.776	12.865.333
	<u>1.853.789.647</u>	<u>3.248.548.234</u>

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND</b>	<b>Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND</b>
Chi phí thuê nhân lực ngoài (*)	12.071.187.051	1.777.173.378
Chi phí nhân viên	6.214.635.367	13.099.743.290
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.789.390.059	1.137.517.062
Chi phí vận chuyển	1.981.994.335	1.770.348.712
Chi phí giới thiệu sản phẩm	927.021.380	742.037.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	681.814.236	739.240.890
Chi phí hỗ trợ điểm bán (*)	-	6.991.999.799
Chi phí khác	1.158.400.847	1.157.172.197
	<u>25.824.443.275</u>	<u>27.415.233.058</u>

(\*) Ngày 1 tháng 11 năm 2018, Công ty đã ký kết hợp đồng số 01112018/NIC-HALICO với CTCP tư vấn nhân lực NIC để thuê ngoài nhân lực trong kinh doanh, phát triển thị trường và giới thiệu sản phẩm của Công ty tới các điểm bán.

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND</b>	<b>Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND</b>
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên	5.063.149.758	6.953.373.912
Chi phí trợ cấp mất việc làm (*)	2.617.397.500	5.410.237.500
Chi phí thuê đất	2.059.810.272	2.826.794.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.231.123.400	1.315.521.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	737.003.112	736.732.779
Chi phí công cụ, dụng cụ	528.189.725	593.416.518
Chi phí khác	2.841.252.526	2.528.488.112
	<u>15.077.926.293</u>	<u>20.364.565.160</u>

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 327/NQ-HALICO-HĐQT ban hành ngày 6 tháng 6 năm 2019, Công ty chi trả trợ cấp cho nhân viên mất việc làm do Công ty thay đổi cơ cấu lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**
**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(43.548.097.718)	(38.860.003.447)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(8.709.619.544)	(7.772.000.689)
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	612.517.100	480.773.539
- Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.097.102.444	7.291.227.150
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc và sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2015	Đã quyết toán	44.438.375.064	-	44.438.375.064
31.12.2016	Đã quyết toán	19.415.356.115	-	19.415.356.115
31.12.2017	Chưa quyết toán	74.765.166.240	-	74.765.166.240
31.12.2018	Chưa quyết toán	55.166.827.977	-	55.166.827.977
30.6.2019	Chưa quyết toán	40.485.512.218	-	40.485.512.218

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

## 27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.303.199.234	21.151.188.191
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên	20.058.437.412	33.823.984.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.078.344.488	7.536.198.543
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.366.119.097	37.740.364.985
Chi phí khác	6.045.314.252	15.375.738.825
	<u>84.851.414.483</u>	<u>115.627.475.252</u>

## 28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
<b>Mua hàng hóa</b>		
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	<u>5.713.513.920</u>	<u>5.183.406.603</u>
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt	<u>641.991.807</u>	<u>1.153.336.677</u>

## (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có số dư trọng yếu với các bên liên quan.

## 29 CÁC VỤ KIẾN TỤNG

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0707/2014/HĐHTKD ký ngày 7/7/2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Vạn Tuế ("CTCP Vạn Tuế"), Công ty đã cho CTCP Vạn Tuế thuê lô đất và nhà kho rộng 380 m<sup>2</sup> tại số 28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để kinh doanh nhà hàng và hợp tác phân phối sản phẩm rượu của Công ty. Thời gian thuê theo hợp đồng từ ngày 7 tháng 7 năm 2014 đến 17 tháng 11 năm 2018. CTCP Vạn Tuế có trách nhiệm thanh toán cho Công ty một khoản tiền thuê khoán là 79 triệu đồng 1 tháng cho giai đoạn từ ngày 7 tháng 7 năm 2014 đến 31 tháng 7 năm 2015, sau đó tăng lên mức 103 triệu đồng 1 tháng cho giai đoạn từ 1 tháng 8 năm 2015 đến 17 tháng 11 năm 2018. Tuy nhiên, CTCP Vạn Tuế đã không thanh toán khoản tiền thuê khoán trên cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 17 tháng 11 năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**29 CÁC VỤ KIẾN TỤNG (TIẾP THEO)**

Công ty đã tiến hành khởi kiện lên tòa án nhân dân quận Đống Đa và nhận được thông báo chấp nhận thụ lý số 3048/TB-TLVA ngày 13 tháng 12 năm 2018. Tòa án nhân dân Quận Đống Đa sẽ tiến hành xét xử công khai vụ án tại Phòng xét xử trụ sở Tòa án nhân dân quận Đống Đa, Hà Nội vào ngày 20 tháng 8 năm 2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2019.



Đỗ Thành Luân  
Người lập/Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường  
Giám đốc